

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2023/DS-PT
Ngày 21/9/2023
V/v tranh chấp chia thừa kế tài
sản và kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huy Cận

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Bích Ngọc
Ông Vũ Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Hải - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa:
Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 63/2023/TLPT-DS ngày 15/8/2023 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản và kiện đòi tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DS-ST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2023/QĐ-PT ngày 25/8/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Duy Ch, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Công Th, sinh năm 1953; cư trú tại: Thôn V, xã X, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo Giấy ủy quyền ngày 28/8/2023, ông Th có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1984; cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1981; cư trú tại: Tổ dân phố N, phường Đ, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1960; cư trú tại: Tổ dân phố H, thị trấn L, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1975; cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc, (có mặt).

5. Ông Nguyễn Anh C, sinh năm 1984; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn V, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện đang chấp hành án tại Đội 38, phân trại 1 – Trại giam Vĩnh Quang, Cục 10 Bộ Công an (vắng mặt).

6. Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 2004; cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

7. Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 2006; Người đại diện hợp pháp của anh Đ là: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1984; Cùng cư trú tại: Thôn V, xã Đ, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc (bà V có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/10/2022 cùng các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Duy Ch và người đại diện hợp pháp của ông Ch trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Hữu V có 03 người vợ. Vợ cả là cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2010) sinh được 01 người con là bà Nguyễn Thị M1. Vợ hai là cụ Bùi Thị L (chết năm 1990) và sinh được 03 người con là bà Nguyễn Thị H; ông Nguyễn Hữu B và ông. Vợ ba là cụ Trần Thị Th (chết năm 1987) và sinh được 03 người con là ông Nguyễn Hữu Đ1 (chết năm 2017, có vợ là Nguyễn Thị V, có 02 con là anh Nguyễn Hữu T và anh Nguyễn Hữu Đ), ông Nguyễn Anh C và bà Nguyễn Thị M.

Năm 1993, gia đình cụ V được chia ruộng đất theo Nghị định 64/CP của chính phủ. Khi đó hộ cụ V gồm: cụ V, ông Đ, ông Ch và bà M. Thời điểm đó các con khác của cụ V đã trưởng thành và có gia đình riêng chỉ còn ông Đ1, bà M, ông Ch ở với cụ V. Khi Nhà nước phân chia lại đất nông nghiệp thì hộ cụ V 4 nhân khẩu nêu trên được nhận đất canh tác. Tiêu chuẩn mỗi khẩu được chia 01 sào 01 thước, mỗi thước là 24m² có các thửa:

- + Thửa số 145.58, tờ bản đồ 23 xứ đồng Nhà Tấu có diện tích 108m²
- + Thửa số 347.12, tờ bản đồ 23 xứ đồng Nhà Tấu có diện tích 78,8m²
- + Thửa số 347.12 tờ bản đồ 23 xứ đồng Nhà Tấu có diện tích 208m²
- + Thửa số 498.11 tờ bản đồ 23 xứ đồng Nhà Tấu có diện tích 55m²
- + Thửa số 488.43 tờ bản đồ 26 xứ đồng Ao Phao có diện tích 268m²
- + Thửa số 724.48 tờ bản đồ 23 xứ đồng Cây Rành có diện tích 96m²
- + Thửa số 598, tờ bản đồ 23 xứ đồng Đồi Thư có diện tích 84m²
- + Thửa số 469, tờ bản đồ 23 (đổi từ thửa 283, tờ bản đồ 26) xứ đồng Bà

Luật có diện tích 123m².

Năm 2001, cụ V chết không để lại di chúc. Năm 2002, anh Đ1 đại diện hộ gia đình được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2021 Nhà nước thực hiện Dự án khu công nghiệp Sông Lô II thu hồi các thửa đất nêu trên có tổng diện tích là 1.086,6m². Các anh chị em trong gia đình đã họp, thống nhất để bà V đứng ra kê khai diện tích đất nông nghiệp Nhà nước thu hồi và nhận tiền đền bù (khi họp gia đình chỉ nói miệng không lập thành văn bản). Sau khi nhận được số tiền đền bù 421.026.900 đồng, bà V đã chia cho bà M1 5.000.000 đồng; chia ông C 76.000.000 đồng; chia bà M 57.000.000 đồng và số tiền còn lại bà V đang quản lý sử dụng. Nay ông yêu cầu chia thừa kế phần đất nông nghiệp của cụ V tương ứng với số tiền được đền bù và chia cho hàng thừa kế thứ nhất gồm 7 người con của cụ V là bà M1, bà H, ông B, ông Đ1 (có vợ là bà V, 02 con là anh T và anh Đ), ông C, bà M và ông.

Bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày:

Năm 2003, bà kết hôn với ông Đ1 về chung sống cùng với ông Đ1 trên diện tích đất nhà ông Đ1 đã có sẵn nhà và diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ1 năm 2002, trong đó gồm đất ở, đất trồng cây lâu năm và một số diện tích đất nông nghiệp. Quá trình chung sống đến năm 2017 ông Đ1 chết do mắc bệnh hiểm nghèo.

Năm 2021, Nhà nước thu hồi diện tích đất nông nghiệp, gia đình bà đã bị thu hồi một số diện tích đất nông nghiệp tại các xứ đồng như ông Ch trình bày là đúng, bà đã kê khai và nhận tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 421.026.900 đồng. Khi bà kê khai ruộng đất các anh chị em trong gia đình ông Đ1 không ai có ý kiến gì, thời gian niêm yết diện tích đất kê khai các anh chị em trong gia đình ông Đ1 cũng không ai có ý kiến gì. Sau khi nhận tiền đền bù đất bà chia cho bà M 57.000.000 đồng, ông C 76.000.000 đồng; bà M1 5.000.000 đồng; số tiền còn lại bà đang quản lý sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Ch buộc bà phải trả lại số tiền đền bù suất của cụ V là 105.000.000 đồng bà không đồng ý. Bà xác định toàn bộ diện tích đất nông nghiệp này được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ1 là của bà, bà không đồng ý yêu cầu phản tố của bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M1, bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Hữu B trình bày:

Thống nhất nguồn gốc đất bị thu hồi là đất của hộ gia đình cụ V để lại. Khi nhận tiền bà V đã chia cho bà M1 5.000.000 đồng; ông C 76.000.000 đồng; bà M 57.000.000 đồng và số tiền còn lại bà V đang quản lý sử dụng.

Nay ông Ch khởi kiện yêu cầu buộc bà V trả lại số tiền được đền bù cho cụ V và chia thừa kế. Các ông bà xin nhận phần thừa kế của mình được hưởng theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Anh C trình bày:

Thống nhất nguồn gốc đất thu hồi Nhà nước cấp cho hộ của cụ V, có

ông, ông Đ1, bà M và số tiền đền bù bà V đã nhận là 421.026.900 đồng. Số tiền này bà V đã nhận toàn bộ, sau đó có chia cho ông 76.000.000 đồng, còn lại ông sẽ đề nghị bà V thanh toán nốt số còn thiếu. Ông đề nghị bà V phải chia số tiền di sản thừa kế phần của cụ V cho các anh chị em là con của cụ V. Ông nhận phần thừa kế của mình. Do ông đang chấp hành án hình phạt tù tại Trại giam Vĩnh Quang nên đề nghị Tòa án giao phần thừa kế của ông được hưởng cho bà M quản lý, khi nào ông chấp hành án xong giữa ông và bà M sẽ tự thỏa thuận với nhau số tiền này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời có yêu cầu độc lập là chị Nguyễn Thị M trình bày:

Thống nhất về nguồn gốc đất và số tiền nhận đền bù bà V đã nhận. bà yêu cầu bà V phải chia số tiền làm 04 phần bằng nhau để thanh toán cho anh chị em nhưng bà V không đồng ý. Bà V đã đưa cho bà 57.000.000 đồng nhưng chưa đủ suất của bà có trong đất hộ gia đình.

Nay bà xin nhận phần thừa kế của mình. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà V phải thanh toán đủ cho bà số tiền Nhà nước đền bù đất phần của bà có trong tài sản hộ gia đình mà bà được hưởng là 105.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2023/DSST ngày 06/6/2023, Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Ch; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M.

Xác định số tiền bồi thường từ diện tích đất nông nghiệp được giao của 04 người (cụ V, ông Đ1, ông C, bà M) là 421.096.900 đồng (tương ứng mỗi người được hưởng 105.274.225 đồng).

Chia thừa kế theo pháp luật số tiền 105.274.225 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu V được chia đều làm 08 phần (gồm: ông Ch, bà H, bà M1, ông B, ông C, bà M; ông Đ1 đã chết (thừa kế thế vị là bà V, anh Đ, anh T) và 01 phần công sức duy trì quản lý, kê khai làm thủ tục bồi thường cho bà V tương ứng với mỗi người được hưởng trong số tiền của cụ V là 13.159.278 đồng/1 người.

Buộc bà V phải thanh toán số tiền được hưởng di sản thừa kế của cụ V cho ông Nguyễn Duy Ch, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Anh C và bà Nguyễn Thị M mỗi người là 13.159.278 đồng; thanh toán cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền được hưởng di sản thừa kế của cụ V còn thiếu là 8.159.278 đồng. Giao cho bà M là người quản lý số tiền ông Nguyễn Anh C được hưởng thừa kế của cụ V là 13.159.278 đồng.

Buộc bà V phải thanh toán cho bà M số tiền bồi thường diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước bồi thường của bà còn thiếu (105.274.225 đồng - 57.000.000 đồng chị V đã đưa trước đó) là 48.274.225 đồng.

Bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/6/2023, bà Nguyễn Thị V là bị đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Quá trình xét xử phúc thẩm và tại phiên tòa, ông Nguyễn Duy Ch là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị V giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Tòa án phúc thẩm đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và thủ tục mở phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà V, tuy nhiên cần sửa lại án phí sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm tính chưa đúng quy định của pháp luật, cụ thể:

Bản án sơ thẩm tính án phí chưa đúng, bà V và các con bà V được hưởng 01 suất thừa kế của ông Đ1 (chồng bà V) thì bà V và các con của bà V phải chịu án phí đối với phần ông Đ1 được hưởng là: $5\% \times 13.159.278 \text{ đồng} = 658.000 \text{ đồng}$. Bà V phải thanh toán cho chị M 48.274.225 đồng, nên bà V phải chịu án phí là: $5\% \times 48.274.225 \text{ đồng} = 2.413.711 \text{ đồng}$.

Vì các đồng thừa kế phải trích 13.159.278 đồng trong tổng số tiền là di sản thừa kế của cụ V để lại để trả tiền công sức cho bà V (không phải diện thừa kế), nên tất cả các đồng thừa kế phải chịu án phí là: $5\% \times 13.159.278 \text{ đồng} / 100 = 658.000 \text{ đồng}$, do có 7 suất thừa kế, nên mỗi suất phải chịu thêm tiền án phí là: $658.000 \text{ đồng} / 7 = 94.000 \text{ đồng}$.

Tổng án phí bà V phải chịu là: $658.000 \text{ đồng} + 2.413.711 \text{ đồng} + 94.000 \text{ đồng} = 3.165.711 \text{ đồng}$. Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí cho bà V là: 3.730.000 đồng là không đúng.

Ông Nguyễn Duy Ch, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn C, mỗi người phải chịu án phí là: $658.000 \text{ đồng} + 94.000 \text{ đồng} = 752.000 \text{ đồng}$.

Bà Nguyễn Thị M1, đã trên 60 tuổi, có đơn xin miễn án phí nên bà M1 được miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị V trong hạn luật định, thụ lý đúng quy định nên được giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo của bà V thấy rằng:

[3] Các thửa đất 145.58, 347.12, 498.11, 488.43, 724.48, 598, và 469 (đổi thửa 283, tờ bản đồ 26) bị Nhà nước thu hồi các đương sự đều thống nhất thuộc các thửa đất nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/9/2002 đứng tên hộ ông Nguyễn Hữu Đ1. Năm 2003 bà V mới kết hôn với ông Đ1 nên có cơ sở xác định bà V và các con là anh T (sinh năm 2004), anh Đ (sinh năm 2006) không thuộc thành viên hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002.

[4] Về nguồn gốc đất, theo xác minh chính quyền địa phương xác định: Năm 1994 Nhà nước thực hiện việc giao đất nông nghiệp cho các hộ gia đình trên cơ sở bình quân đất nông nghiệp tại địa phương theo Nghị định 64/CP của Chính phủ; Ủy ban nhân dân xã Đ đã xác định năm 1993 hộ cụ Nguyễn Hữu V là hộ gia đình thuộc xã viên hợp tác xã nên được chia đất nông nghiệp với diện tích là 2.354m². Thời điểm này, hộ gia đình cụ V gồm 04 nhân khẩu là cụ V và 03 người con là ông Đ1, ông Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị M. Sổ địa chính giao đất lập năm 1993, tại tờ thứ tự số 53 ghi 04 khẩu; lúa 3 sào 11; sắn 1, 5 sào; Hộ cụ V (Bl 113, 114). Sau khi cụ V chết, năm 2002 ông Đ1 kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình diện tích 2.978m², thời điểm này ông Đ1 vẫn ở theo hộ khẩu cũ, chưa kết hôn với bà V. Do đó, có cơ sở xác định các thửa đất nông nghiệp bị thu hồi nêu trên có diện tích 1.086,6m² (theo bản đồ thu hồi) là đất cấp cho hộ gia đình gồm cụ V, ông Đ1, ông C, bà M từ năm 1993. Bà V cho rằng phần đất bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Đ1 là của ông Đ1 là không có căn cứ.

[5] Xác minh tại Ban quản lý dự án thu hồi các thửa đất nêu trên và sự thống nhất của các đương sự, số tiền nhận đền bù đất là 421.096.900 đồng chị V nhận. Do các thửa đất bị thu hồi nêu trên là đất hộ gia đình nên theo pháp luật thì cụ V, ông Đ1, ông C, bà M là thành viên hộ được cấp đất mỗi người được chia 1 phần bằng nhau là 105.274.225 đồng. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ V đối với số tiền 105.274.225 đồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[6] Về quan hệ hôn nhân, xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ hiện nay không còn lưu trữ sổ đăng ký kết hôn từ năm 1960 đến năm 1995 nên không xác định được cụ V có đăng ký kết hôn hợp pháp với cụ Đ, cụ L hay cụ Th. Tuy nhiên, địa phương và các con của cụ V xác định cụ Đ với cụ V có chung sống với nhau một thời gian ở xã Đ và sinh được bà Nguyễn Thị M1. Khi bà M1 được khoảng 3–4 tuổi thì hai cụ không Ch sống với nhau nữa, cụ Đ và bà M1 chuyển về xã Tân Lập sinh sống, sau đó có chung sống với người khác và sinh thêm được các người con riêng; còn cụ V chung sống với cụ L sinh được ba người con (ông Ch, bà H, ông B) và tiếp đó lại chung sống với cụ Th sinh được ba người con (anh Đ1, anh C, chị M). Do vậy, cụ Đ không còn quan hệ hôn nhân với cụ V nên không được hưởng phần di sản thừa kế của cụ V, cụ Th chết năm 1987, cụ L chết năm 1996 đều chết trước cụ V.

[7] Do vậy, căn cứ các Điều 623, 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự thì những người được hưởng thừa kế của cụ V gồm 07 người gồm: ông Ch, bà H, bà M1, ông B, ông C, bà M; ông Đ1 đã chết (thừa kế chuyển tiếp là: bà V, anh Đ, anh T) tương ứng với mỗi người được hưởng một phần trong di sản của cụ V để lại là tiền bồi thường đất 105.274.225 đồng. Ông C đang chấp hành án phạt tù, ông C đề nghị bà M nhận thay phần thừa kế và bà M cũng đồng ý nhận thay nên được chấp nhận. Bà V là người có thời gian quản lý diện tích đất nông nghiệp từ năm 2003 và đến khi Nhà nước thu hồi đất bà V là người kê khai làm thủ tục nhận tiền bồi thường, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà V được hưởng một phần trong số tiền di sản của cụ V đã được bồi thường là phù hợp.

[8] Đối với phần tiền thừa kế được hưởng và phần tiền được chia của ông Đ1 đã chết bà V và các con là anh T, anh Đ quản lý sử dụng. Đối với yêu cầu độc lập của bà M yêu cầu bà V phải trả lại số tiền bồi thường đất của hộ gia đình theo phần bà M được chia là 105.274.225 đồng. Bà V đã thanh toán 57.000.000 đồng, còn buộc bà V phải thanh toán tiếp cho bà M là 48.274.225 đồng là có căn cứ.

[9] Đối với phần tiền đền bù đất của ông C là thành viên hộ gia đình được chia 105.274.225 đồng, bà V đã thanh toán 76.000.000 đồng, còn thiếu là 29.274.225 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông C không có yêu cầu độc lập giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông C có yêu cầu thì khởi kiện giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[10] Từ những phân tích nêu trên có đủ căn cứ xác định, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ đúng pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà V.

[11] Án phí sơ thẩm các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Bà Nguyễn Thị M1 là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 thì xét miễn tiền án phí của bà M1. Bản án sơ thẩm tính án phí chưa đúng như lập luận phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc nêu trên là có căn cứ, vì vậy Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

[12] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà V không được chấp nhận nên bà V phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị V. Sửa Bản án sơ thẩm số 02/2023/DSST ngày 06/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc về phần án phí, giữ nguyên các nội dung khác của Bản án sơ thẩm:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Duy Ch; chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị M.

- Xác định số tiền 421.096.900 đồng bà Nguyễn Thị V nhận bồi thường từ diện tích đất nông nghiệp (theo Biên bản kiểm kê tài sản và diện tích đất thu hồi ngày 10/10/2021 của Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc) là của hộ gia đình 04 thành viên gồm: cụ Nguyễn Hữu V (chết năm 2001),

ông Nguyễn Hữu Đ1 (chết năm 2017), ông Nguyễn Anh C, bà Nguyễn Thị M; tương ứng mỗi người được hưởng 105.274.225 đồng.

- Chia thừa kế theo pháp luật số tiền 105.274.225 đồng là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu V được chia đều làm 08 phần gồm: cho ông Nguyễn Duy Ch, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Anh C, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Hữu Đ1 (ông Đ1 đã chết, thừa kế chuyển tiếp là bà Nguyễn Thị V, anh Nguyễn Hữu Đ, anh Nguyễn Hữu T) mỗi người 01 phần và 01 phần công sức duy trì quản lý, kê khai làm thủ tục bồi thường cho bà Nguyễn Thị V; tương ứng với mỗi phần được hưởng số tiền là 13.159.278 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị V phải thanh toán số tiền là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Hữu V cho ông Nguyễn Duy Ch, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Hữu B, ông Nguyễn Anh C và bà Nguyễn Thị M mỗi người là 13.159.278 đồng; thanh toán cho bà Nguyễn Thị M1 số tiền được hưởng di sản thừa kế của cụ V còn thiếu là 8.159.278 đồng. Giao cho bà Nguyễn Thị M là người nhận và quản lý số tiền của ông Nguyễn Anh C được hưởng thừa kế của cụ V là 13.159.278 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị V phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị M số tiền bồi thường diện tích đất nông nghiệp là phần của bà M có trong tài sản chung của hộ gia đình còn thiếu là 48.274.225 đồng (105.274.225 đồng - 57.000.000 đồng chi V đã đưa trước đó).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị V phải chịu 3.165.711 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Duy Ch, bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Anh C mỗi người phải chịu 752.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Duy Ch được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002565 ngày 25/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc; trả lại cho ông Ch số tiền tạm ứng án phí còn dư là 6.748.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M được trừ vào số tiền tạm ứng án phí yêu cầu độc lập đã nộp là 2.625.000 đồng tại biên lai thu tiền số 0002727 ngày 28/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc; trả lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí còn dư 1.873.000 đồng. Bà Nguyễn Thị M1 được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị V phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000786 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc. Chị V đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi một số điều của Luật Thi hành án

dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thảo thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện Sông Lô;
- Chi cục THADS huyện Sông Lô;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Huy Cẩn